CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sông Ba

Ngày 15/01/2024	27,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.7%	**10.8%**	**18.5%**

DT thuần
Q4/23
146
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.8| 79.3%
YoY: ▼50.0| -25.7%

LN thuần
Q4/23
76.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.3| 89.5%
YoY: ▼34.1| -30.7%

LN sau thuế
Q4/23
69.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.0| 90.3%
YoY: ▼30.2| -30.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
58.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023
17.9%
YoY: +/-▼ 9.2%

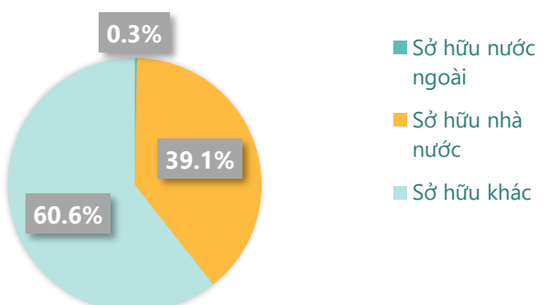
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,642 - 27,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,669
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,085
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.07
EPS	2,899
P/E	8.9

DT thuần
2023
376
tỷ VNĐ
YoY: ▼120| -24.1%

LN thuần
2023
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0| -26.4%

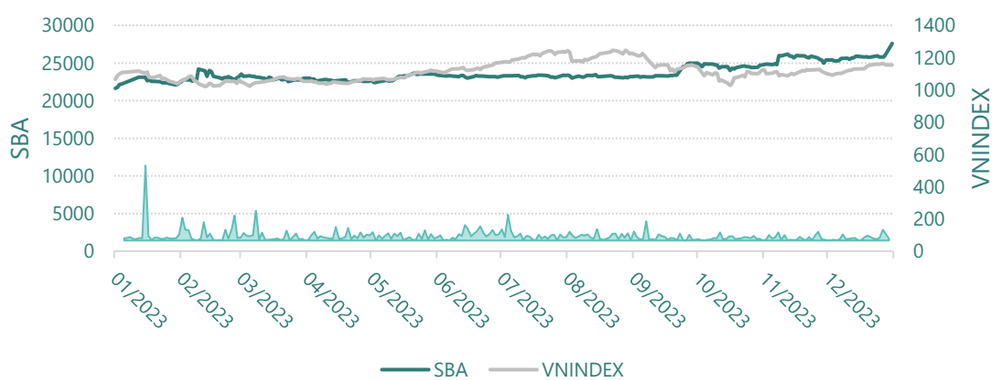
LN sau thuế
2023
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0| -28.3%

Cơ cấu sở hữu

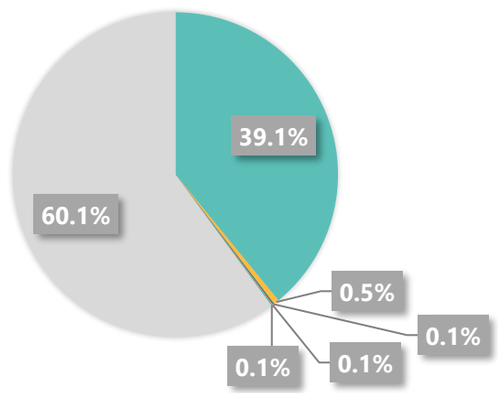


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



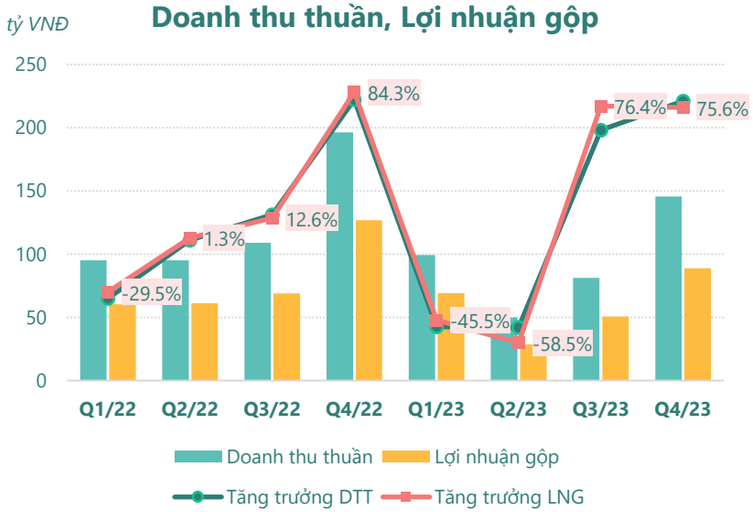
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

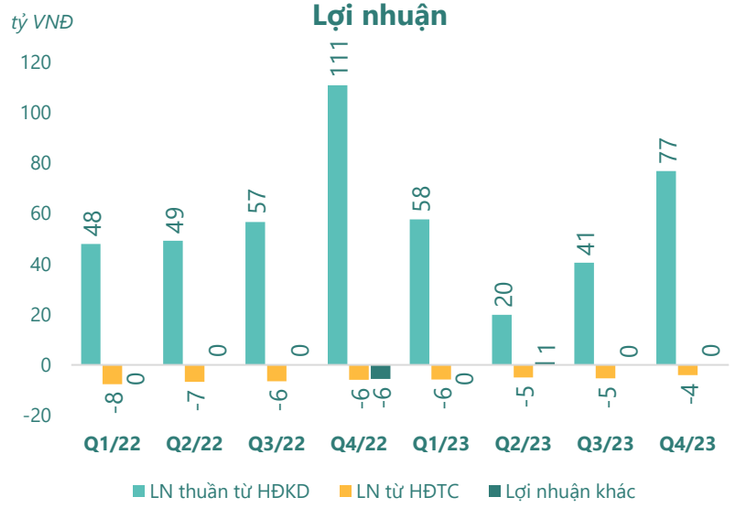
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



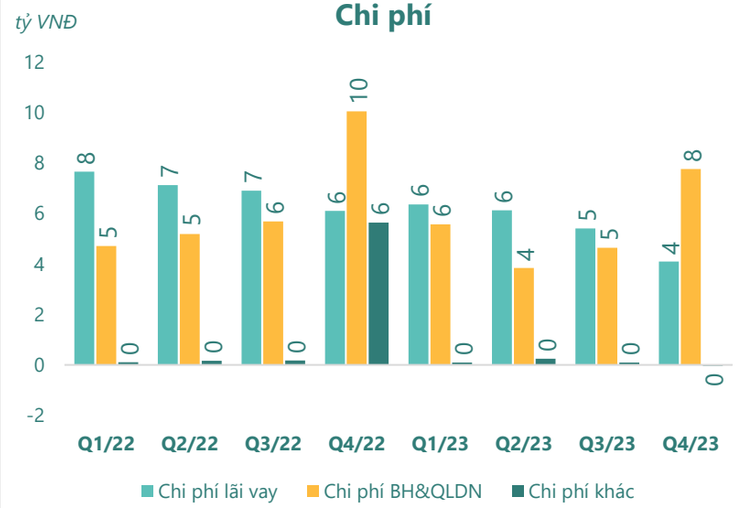
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



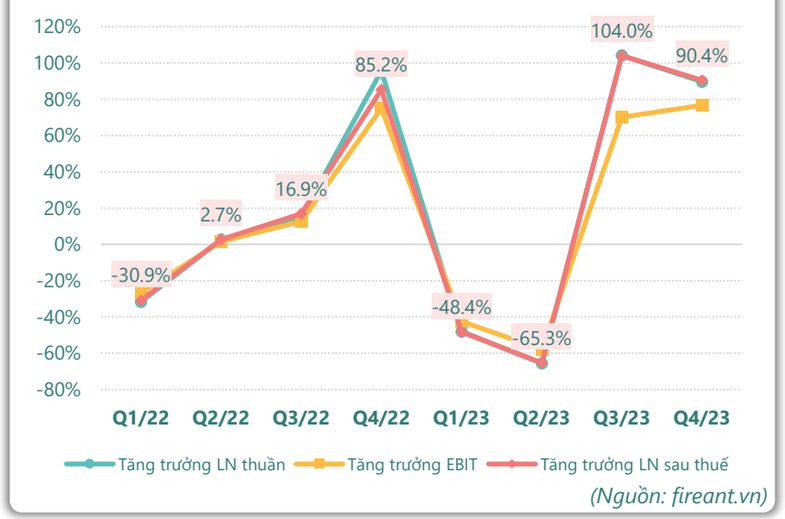
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



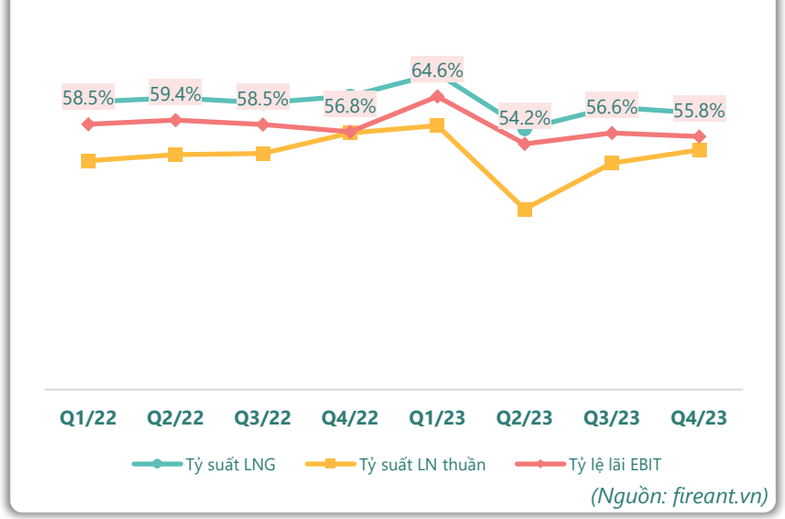
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



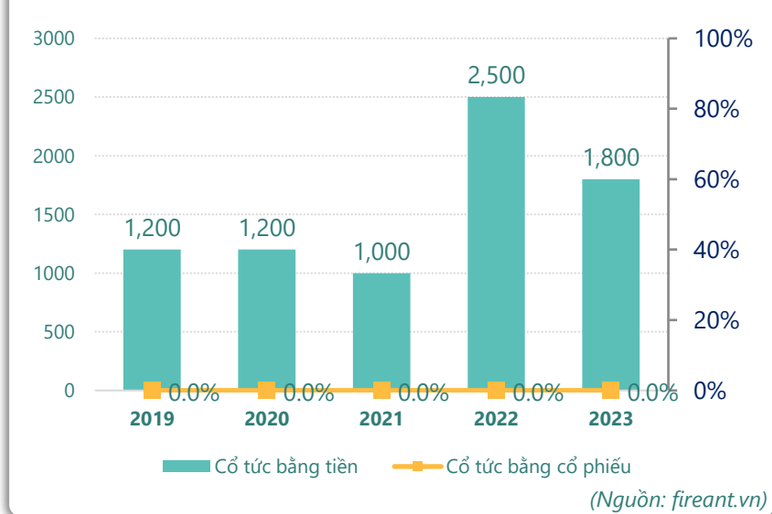
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

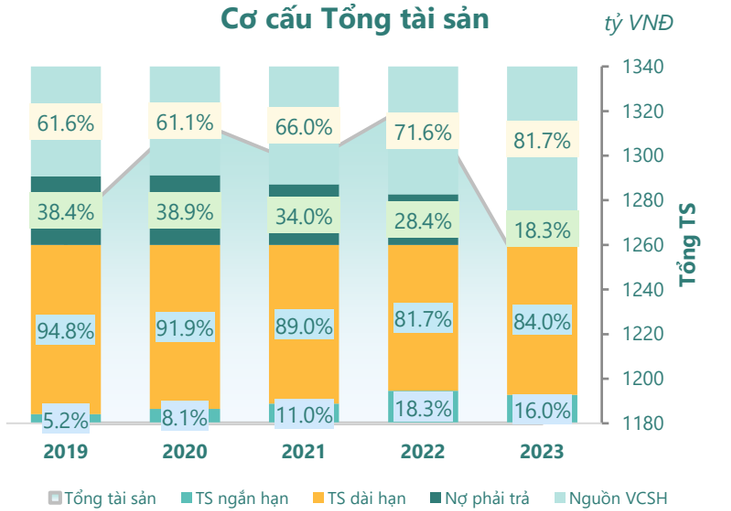
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

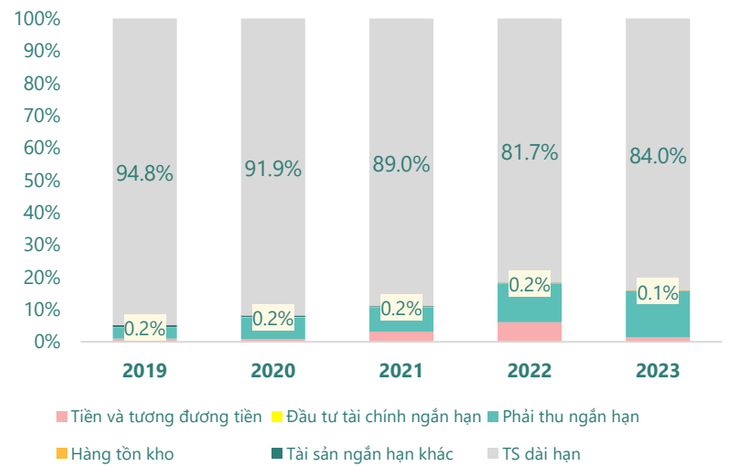
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



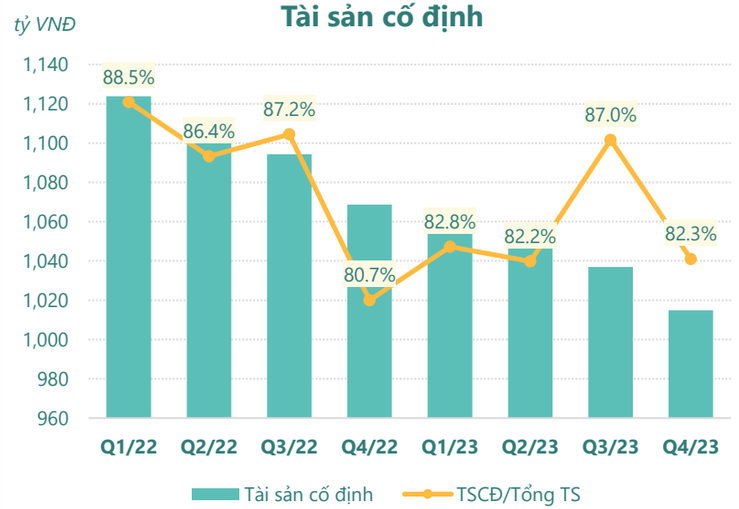
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



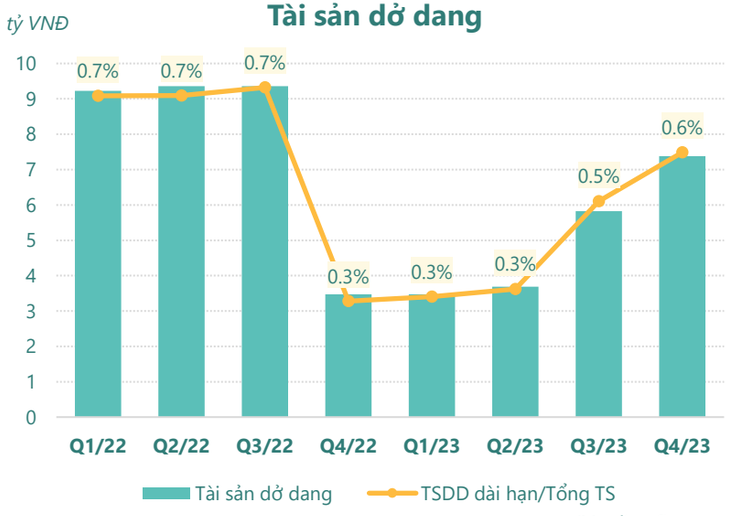
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



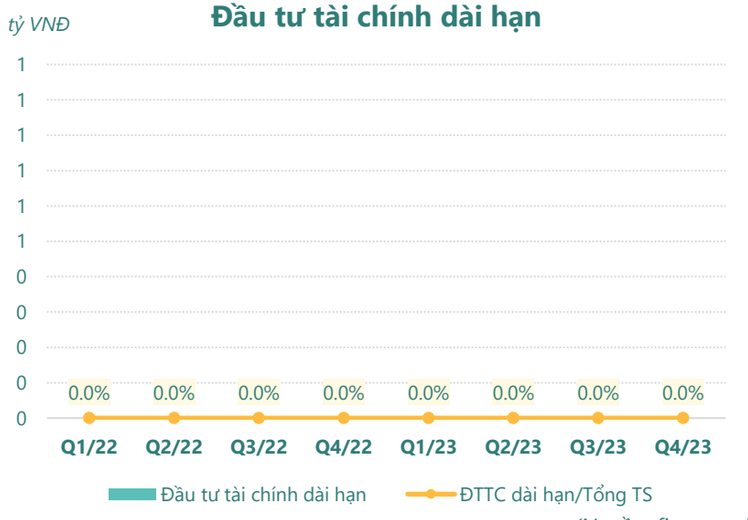
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



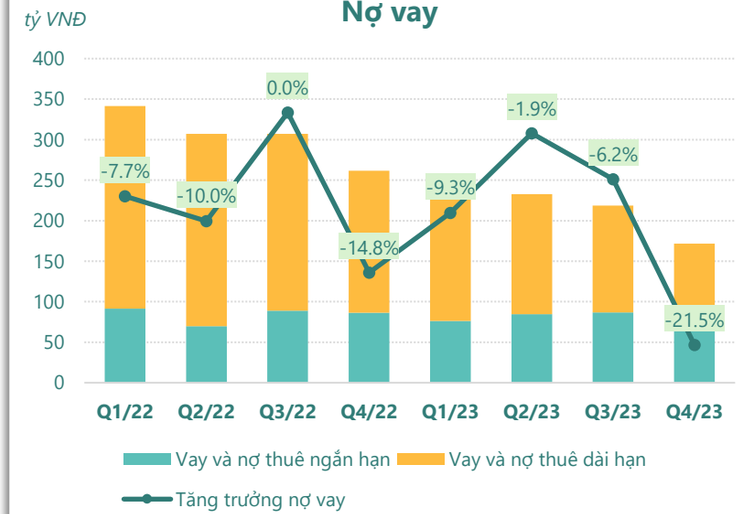
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

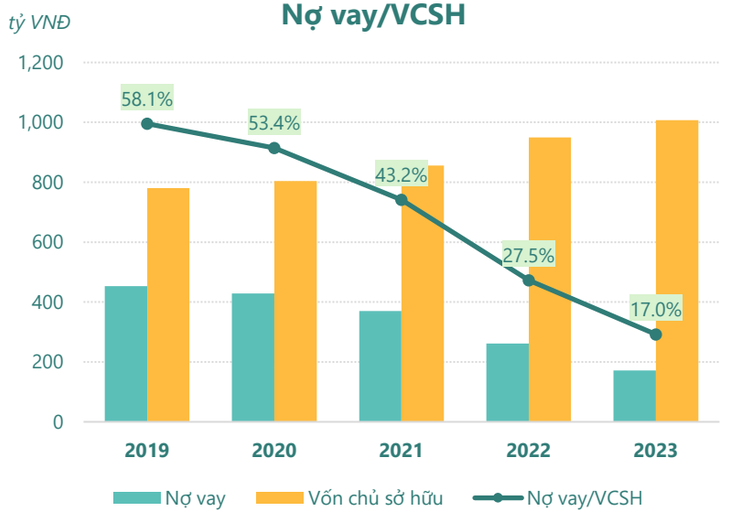
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

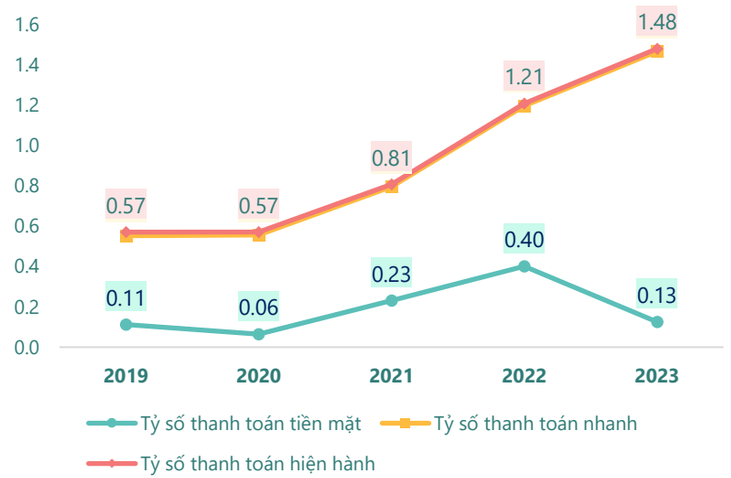
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



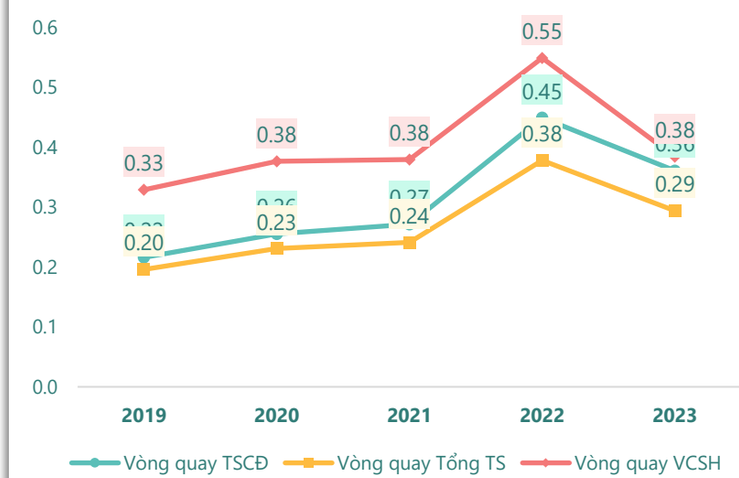
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



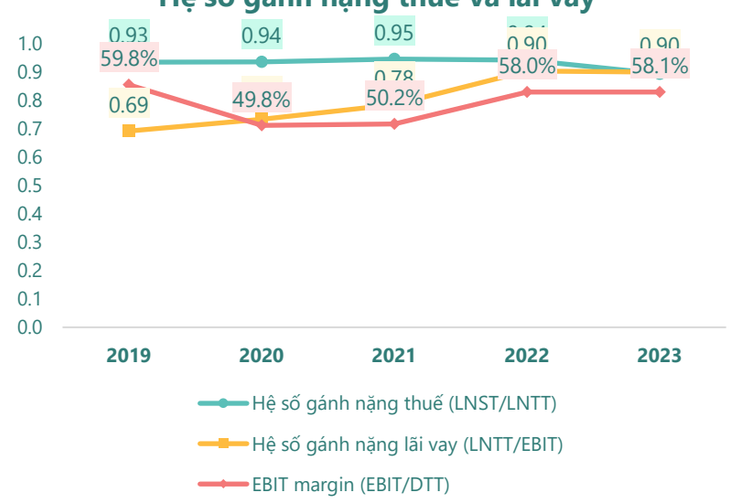
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



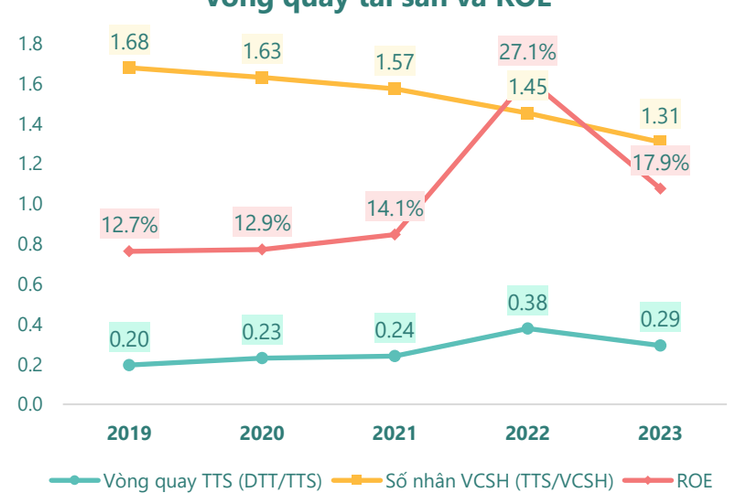
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



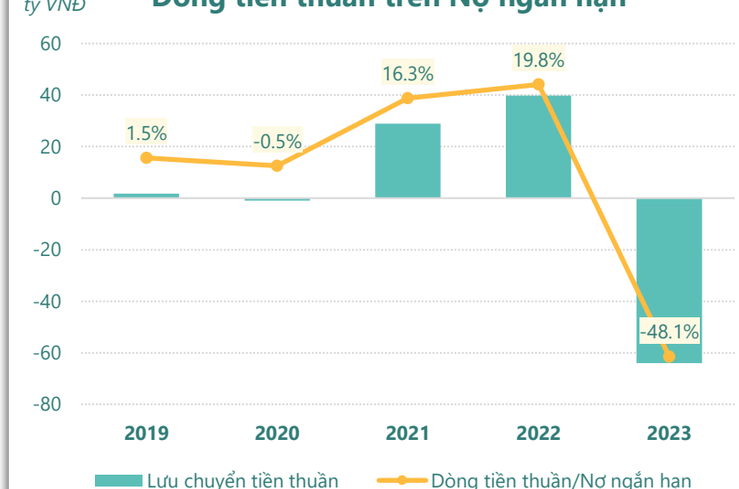
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**146**	**196**	**-25.7%**	**376**	**496**	**-24.1%**
Giá vốn hàng bán	56.8	69.3	-18.0%	139	178	-22.1%
Lợi nhuận gộp	88.8	127	-30.1%	237	317	-25.3%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.22	-82.8%	1.87	1.27	46.7%
Chi phí TC	4.13	6.13	-32.6%	22.1	28.0	-20.9%
Chi phí lãi vay	4.11	6.11	-32.8%	22.0	27.8	-20.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.77**	**10.1**	**-23.1%**	**21.8**	**25.7**	**-14.9%**
LN thuần từ HĐKD	76.9	111	-30.7%	195	265	-26.4%
Lợi nhuận khác	**0.17**	**-5.57**	**103%**	**1.19**	**-5.39**	**122%**
LN trước thuế	77.1	105	-26.6%	196	260	-24.4%
Lợi nhuận sau thuế	**69.5**	**99.7**	**-30.3%**	**175**	**245**	**-28.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.5**	**99.7**	**-30.3%**	**175**	**245**	**-28.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.8	108	67.5	58.5	13.3	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	-1.26	0.66	0.40	-1.29	-1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.7	-41.6	-84.1	-4.92	-122	-47.2
Tiền đầu kỳ	87.8	15.8	80.7	64.8	119	9.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-72.0**	**64.8**	**-15.9**	**54.0**	**-110**	**7.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	80.7	64.8	119	9.05	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,233**	**1,326**	**-7.0%**
Tài sản ngắn hạn	197	243	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	16.7	80.7	-79.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	176	159	10.9%
Hàng tồn kho	1.76	2.28	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	0.98	100%
Tài sản dài hạn	**1,036**	**1,083**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	2.02	2.02	0.0%
Tài sản cố định	1,015	1,069	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.38	3.48	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**8.99**	**33.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	376	-39.9%
Nợ ngắn hạn	**133**	**201**	**-33.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	86.4	-9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	1.50	109%
Nợ dài hạn	93.1	175	-46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.1	175	-46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,007**	**950**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,007**	**950**	**6.0%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)